

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019
của Sở Tài nguyên và Môi trường**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2016;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 4319/QĐ-UBND ngày 07/12/2018 của UBND tỉnh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 2871/STC-TCHSN ngày 06/11/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Điều chỉnh dự toán thu, chi: lệ phí, phí năm 2019 đã giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường tại Quyết định số 4319/QĐ-UBND ngày 07/12/2018 của UBND tỉnh (cụ thể như Phụ lục I đính kèm).

2. Điều chỉnh giảm dự toán kinh phí chi hành chính và chi các sự nghiệp khác của Sở Tài nguyên và Môi trường được giao tại Quyết định số 4319/QĐ-UBND ngày 07/12/2018 của UBND tỉnh sau khi thực hiện còn lại (do không còn nhiệm vụ chi và một số nhiệm vụ không thực hiện được trong năm 2019) với tổng số tiền 1.013.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một tỷ không trăm mười ba triệu đồng*), đồng thời tăng tương ứng các nguồn chờ phân bổ trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2019, cụ thể:

- Điều chỉnh giảm nguồn kinh phí chi hành chính với số tiền 447.000.000 đồng (trong đó: tiết kiệm 10% để tạo nguồn cải cách tiền lương do ngân sách quản lý là 44.000.000 đồng); đồng thời tăng tương ứng nguồn chi hành chính chờ phân bổ trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2019 với số tiền 447.000.000 đồng.

- Điều chỉnh giảm nguồn kinh phí chi sự nghiệp bảo vệ môi trường với số tiền 427.000.000 đồng (trong đó: tiết kiệm 10% để tạo nguồn cải cách tiền lương do ngân sách quản lý là 43.000.000 đồng); đồng thời tăng tương ứng nguồn chi sự nghiệp bảo vệ môi trường chờ phân bổ trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2019 với số tiền 427.000.000 đồng.

- Điều chỉnh giảm nguồn kinh phí chi sự nghiệp văn hóa thông tin với số tiền 139.000.000 đồng (trong đó: tiết kiệm 10% để tạo nguồn cải cách tiền lương

do ngân sách quản lý là 14.000.000 đồng); đồng thời tăng tương ứng nguồn chi sự nghiệp sự nghiệp văn hóa thông tin chờ phân bổ trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2019 với số tiền 139.000.000 đồng.

(Cụ thể như Phụ lục II đính kèm)

Điều 2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Kho bạc Nhà nước tỉnh và các cơ quan liên quan thực hiện điều chỉnh dự toán tại Điều 1 theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 4319/QĐ-UBND ngày 07/12/2018 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /

Nơi nhận

- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND tỉnh: Trần Châu;
- Lưu: VT, K4, K7, K10, K13. *bu*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH





PHỤ LỤC I
ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU, CHI VỀ PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2019
CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Kèm theo Quyết định số 424/QĐ-UBND ngày 14/11/2019 của UBND tỉnh

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán đã giao tại Quyết định 4319/QĐ-UBND ngày 07/12/2018	Dự toán điều chỉnh tăng (+)/giảm (-)	Dự toán năm 2019 sau điều chỉnh
1	Số thu phí, lệ phí	7.236	2.969	10.205
1.1	Lệ phí	780	372	1.152
a	Lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản	360	362	722
b	Lệ phí cấp GCN QSD đất, QSH nhà ở	420	10	430
1.2	Phí	6.456	2.597	9.053
a	Các loại phí khai thác, sử dụng nguồn nước	128	(33)	95
b	Phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	150	12	162
c	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	150	250	400
d	Phí thăm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết	300	550	850
e	Phí thăm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	3.750	1.050	4.800
f	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	1.900	700	2.600
g	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	23	19	42
h	Các phí trong lĩnh vực khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	27	17	44
i	Phí thăm định oáp giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ	28	2	30
k	Phí thăm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung	-	30	30
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	3.629	1.598	5.226
2.1	Chi sự nghiệp kinh tế	2.950	930	3.880
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.950	930	3.880
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			-
2.2	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	18	10	28
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	18	10	28
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			-
2.2	Chi quản lý hành chính	661	658	1.319
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	661	658	1.319
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	3.607	1.371	4.979
3.1	Lệ phí	780	372	1.152
a	Lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản	360	362	722
b	Lệ phí cấp GCN QSD đất, QSH nhà ở	420	10	430
1.2	Phí	2.827	999	3.827
a	Các loại phí khai thác, sử dụng nguồn nước	-	-	-
b	Phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	15	1	16
c	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	113	188	300
d	Phí thăm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết	-	-	-
e	Phí thăm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	1.890	530	2.420
f	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	760	280	1040
g	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	11	10	21
h	Các phí trong lĩnh vực khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	11	7	18
i	Phí thăm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ	28	-19	9
k	Phí thăm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung	-	3	3

PHỤ LỤC II
ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số 414/QĐ-UBND ngày 14/11/2019 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán đã giao tại Quyết định 4319/QĐ-UBND ngày 07/12/2018			Dự toán điều chỉnh tăng (+)/giảm (-)			Dự toán năm 2019 sau điều chỉnh		
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	
			Ngân sách quản lý (Tiết kiệm 10%)	Dự toán còn lại giao cho đơn vị được sử dụng		Ngân sách quản lý (Tiết kiệm 10%)	Dự toán còn lại giao cho đơn vị được sử dụng		Ngân sách quản lý (Tiết kiệm 10%)	Dự toán còn lại giao cho đơn vị được sử dụng
I	CHI HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	1.253	125	1.128	-447	-44	-403	806	81	725
1	Hội đồng thẩm định khoáng sản, tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản	595	60	536	-277	-27	-250	318	33	286
2	Kinh phí phục vụ thu lệ phí	20	2	18	-20	-2	-18	0	0	0
3	Mua sắm, sửa chữa	638	64	574	-150	-15	-135	488	49	439
II	CHI SỰ NGHIỆP	4.139	414	3.725	-566	-57	-509	3.573	357	3.216
1	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	4.000	400	3.600	-427	-43	-384	3.573	357	3.216
	Nghiệp vụ bảo vệ môi trường và giám sát môi trường, đa dạng sinh học	4.000	400	3.600	-427	-43	-384	3.573	357	3.216
2	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	139	14	125	-139	-14	-125	0	0	0
	Chỉnh lý hồ sơ tồn đọng	88	9	79	-88	-9	-79	0	0	0
	Mua sắm, sửa chữa	51	5	46	-51	-5	-46	0	0	0
Tổng cộng		5.392	539	4.853	-1.013	-101	-912	4.379	439	3.940